

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TƠ

Số: 148 /TTr-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ba Tơ, ngày 29 tháng 10 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Ba Tơ giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ 2021-2025

Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, tỉnh, huyện

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc dự án 01 và tiểu dự án 1, dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -2025;

Căn cứ Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025, nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh;

Căn cứ Công văn số 972/BDT-CSDT ngày 15/8/2024 của Ban Dân tộc tỉnh về việc bố trí vốn và đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án 2;

Căn cứ Thông báo số 421/TB-UBND ngày 20/8/2024 của UBND tỉnh về kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Trần Phước Hiền tại cuộc họp nghe báo cáo, giải quyết vướng mắc liên quan đến: (1) Dự án Nâng cấp mở rộng hệ thống thủy lợi hồ Núi Ngang - Liệt Sơn và (2) Vướng mắc trong việc xây dựng kế hoạch đầu tư công của UBND huyện Ba Tơ do ảnh hưởng của Dự án Hồ Thượng Sông Vệ, đập Hạ lưu Sông Vệ;

Căn cứ Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 24/8/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Ba Tơ khóa XII kỳ họp thứ 7 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Ba Tơ giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ 2021-2025; nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Ba Tơ khóa XII kỳ họp thứ 10 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án 1, dự án 2, dự án 4, dự án 5, dự án 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Ba Tơ giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ 2021-2025; nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Ba Tơ khóa XII kỳ họp thứ 11 về việc bổ sung danh mục trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án 2 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Ba Tơ giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ 2021-2025; nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Ba Tơ khóa XII kỳ họp thứ 17 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 một số công trình của tiểu dự án 1 dự án 4 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Ba Tơ giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ 2021-2025; nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện.

Trên cơ sở đề nghị của các Chủ đầu tư và nguồn vốn được UBND tỉnh giao điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của

UBND tỉnh; và Công văn số 972/BDT-CSDT ngày 15/8/2024 của Ban Dân tộc tỉnh; UBND huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét ban hành Nghị quyết về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Ba Tơ (*gọi tắt là chương trình*), cụ thể như sau:

1. Nguyên tắc, nguồn vốn điều chỉnh, bổ sung

- Nguyên tắc điều chỉnh, bổ sung: Đảm bảo cơ cấu vốn của các dự án theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh và theo điều chỉnh giảm, điều chỉnh bổ sung theo Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh và Công văn số 972/BDT-CSDT ngày 15/8/2024 của Ban Dân tộc tỉnh.

* **Tổng kinh phí của chương trình giai đoạn sau điều chỉnh, bổ sung là:** 290.598 triệu đồng, trong đó, ngân sách trung ương: 252.905 triệu đồng, ngân sách tỉnh là: 25.163 triệu đồng, ngân sách huyện là: 12.530 triệu đồng.

2. Nội dung điều chỉnh, bổ sung trung hạn

2.1. Điều chỉnh giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn là: 17.328 triệu đồng, (trong đó ngân sách Trung ương là: 15.723 triệu đồng, ngân sách tỉnh là: 1.572 triệu đồng, ngân sách huyện là 33 triệu đồng), cụ thể:

- Điều chỉnh giảm dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, số tiền 14.028 triệu đồng (*vốn ngân sách Trung ương: 12.753 triệu đồng, vốn ngân sách tỉnh: 1.275 triệu đồng*). Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn theo Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh.

+ Điều chỉnh giảm toàn bộ hộ còn lại chưa thực hiện hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 tại các xã, thị trấn chưa thực hiện hỗ trợ nhà ở và đất ở, đất sản xuất và phần vốn còn thừa các công trình nước sinh hoạt tập trung đã hoàn thành.

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn công trình Khu tái định cư tập trung Tổ Đèo Ai, thôn Nước Đang, xã Ba Trang số tiền 765 triệu đồng (trong đó ngân sách Trung ương là 666 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 66 triệu, ngân sách huyện là 33 triệu đồng). Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh giảm 01 phần vốn trung hạn công trình chưa đủ điều kiện thực hiện để bổ sung vốn hỗ trợ nhà ở cho 17 hộ di dời về khu tái định cư tập trung thôn Trà Nô xã Ba Tô theo đề nghị của Ban Dân tộc tại Công văn số 972/BDT-CSDT ngày 15/8/2024.

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, số tiền 2.535 triệu đồng (*ngân sách trung ương: 2.304 triệu đồng, ngân sách tỉnh là: 231 triệu đồng*). Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn theo Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh.

Điều chỉnh giảm một phần kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 từ các công trình dự án Trường PTDT nội trú THCS Ba Tơ, Trường PTDT bán trú TH&THCS Ba Trang và Trường PTDT bán trú THCS Ba Xa; hạng mục Phòng học và các công trình phụ trợ.

2.2. Điều chỉnh bổ sung kế hoạch trung hạn giai đoạn là: 18.794 triệu đồng, (trong đó ngân sách Trung ương là: 16.960 triệu đồng, ngân sách tỉnh là: 1.801 triệu đồng, ngân sách huyện 33 triệu đồng), cụ thể:

- Điều chỉnh bổ sung dự án 2: 765 triệu đồng (trong đó ngân sách Trung ương là 666 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 66 triệu đồng, ngân sách huyện 33 triệu đồng). Lý do điều chỉnh: Bổ sung kế hoạch vốn để hỗ trợ nhà ở cho các hộ di dời về khu tái định cư tập trung Trà Nô, xã Ba Tô theo đề nghị của Ban Dân tộc tại Công văn số 972/BDT-CSDT ngày 15/8/2024.

- Điều chỉnh bổ sung dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, số tiền: 15.296 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương là 13.906 triệu đồng, ngân sách tỉnh là: 1.930 triệu đồng).

+ Bổ sung danh mục mới vào kế hoạch trung hạn tại các xã: Ba Vì, Ba Giang, Ba Tô, Ba Tiêu, Ba Xa, Ba Trang, Ba Điền, Ba Bích, Ba Liên, Ba Vinh, Ba Dinh, Ba Thành, thị trấn Ba Tư, Ba Khâm, Ba Nam, Ba Ngạc. Lý do điều chỉnh: Bổ sung danh mục mới do tỉnh điều chỉnh bổ sung vốn kế hoạch trung hạn theo Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh.


- Điều chỉnh bổ sung dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch, số tiền: 270 triệu đồng, ngân sách trung ương là 246 triệu, ngân sách tỉnh là: 24 triệu đồng). Lý do điều chỉnh: Bổ sung kế hoạch vốn trung hạn theo Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh.

+ Bổ sung trung hạn giai đoạn 2021-2025 dự án Hỗ trợ đầu tư điểm đến du lịch tiêu biểu làng Bùi Hui (bổ sung hạng mục).

- Điều chỉnh bổ sung tiêu dự án 2, dự án 10: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, số tiền: 2.463 triệu đồng, (trong đó ngân sách Trung ương là: 2.142 triệu đồng, ngân sách tỉnh là: 321 triệu đồng). Lý do điều chỉnh: Bổ sung kế hoạch vốn trung hạn theo Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh.

Các nội dung không điều chỉnh được thực hiện theo số Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 24/8/2022, Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2023, Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023, Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện.

(chi tiết có phụ lục kèm theo)

Kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định./ 
(Tờ trình này thay thế Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 18/10/2024 của UBND huyện)

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Thường trực Huyện ủy; (Báo cáo)
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng: TC-KH, Dân tộc;
- VP HĐND&UBND huyện;
- Lưu: VT, DT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Giang Nam

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 -2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI; NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, TỈNH, HUYỆN

(Kèm theo Tờ trình số: 19/TTTr-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục	Chủ đầu tư	Quy mô dự kiến	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đã ban hành				Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đã bố trí đến thời điểm điều chỉnh (Tháng 10/2024)				Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chênh lệch (Tăng (+), giảm (-))			Ghi chú	
						Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện
A	B	C	D	E	F	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9=5-1				10				
TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F)						289.071	251.668	24.934	12.469	197.244	176.090	17.933	3.221	290.598	252.905	25.163	12.530	1.528	1.237	229	62	
A. DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIỂU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NUÔI SINH HOẠT						41.437	36.033	3.603	1.801	27.462	23.929	2.393	1.140	26.749	23.280	2.328	1.140	-14.688	-12.753	-1.275	-660	
1	Hỗ trợ đất ở		22			966	858	76	32	0	0	0	0	0	0	0	0	-966	-858	-76	-32	
1.1	Ba Trang	UBND xã Ba Trang	3	Xã Ba Trang	2023-2025	133	117	11	5	0	0	0	0	0	0	0	0	-133	-117	-11	-5	
1.2	Ba Khâm	UBND xã Ba Khâm	3	xã Ba Khâm	2023-2025	133	117	11	5	0	0	0	0	0	0	0	0	-133	-117	-11	-5	
1.3	Ba Liên	UBND xã Ba Liên	1	xã Ba Liên	2023-2025	43	39	3	1	0	0	0	0	0	0	0	0	-43	-39	-3	-1	
1.4	Ba Thành	UBND xã Ba Thành	1	xã Ba Thành	2023-2025	43	39	3	1	0	0	0	0	0	0	0	0	-43	-39	-3	-1	
1.5	Ba Vinh	UBND xã Ba Vinh	2	xã Ba Vinh	2023-2025	88	78	7	3	0	0	0	0	0	0	0	0	-88	-78	-7	-3	
1.6	Ba Lê	UBND xã Ba Lê	1	xã Ba Lê	2023-2025	43	39	3	1	0	0	0	0	0	0	0	0	-43	-39	-3	-1	
1.7	Ba Tô	UBND xã Ba Tô	5	xã Ba Tô	2023-2025	221	195	18	8	0	0	0	0	0	0	0	0	-221	-195	-18	-8	
1.8	Ba Đình	UBND xã Ba Đình	2	xã Ba Đình	2023-2025	88	78	7	3	0	0	0	0	0	0	0	0	-88	-78	-7	-3	
1.9	Ba Giang	UBND xã Ba Giang	1	xã Ba Giang	2023-2025	43	39	3	1	0	0	0	0	0	0	0	0	-43	-39	-3	-1	
1.10	Ba Tiêu	UBND xã Ba Tiêu	2	xã Ba Tiêu	2023-2025	88	78	7	3	0	0	0	0	0	0	0	0	-88	-78	-7	-3	
1.11	Ba Vi	UBND xã Ba Vi	1	xã Ba Vi	2023-2025	43	39	3	1	0	0	0	0	0	0	0	0	-43	-39	-3	-1	
2	Hỗ trợ nhà ở		460			20.548	17.851	1.792	905	8.003	6.961	695	347	7.605	6.565	693	347	-12.943	-11.286	-1.100	-557	
2.1	Xã Ba Trang	UBND xã Ba Trang	43	Xã Ba Trang	2023-2025	1.927	1.677	167	83	45	39	4	2	45	39	4	2	-1.882	-1.638	-163	-81	
2.2	xã Ba Khâm	UBND xã Ba Khâm	14	xã Ba Khâm	2023-2025	627	546	54	27	0	0	0	0	0	0	0	0	-627	-546	-54	-27	
2.3	xã Ba Liên	UBND xã Ba Liên	12	xã Ba Liên	2023-2025	537	468	46	23	537	468	46	23	537	468	46	23	0	0	0	0	
2.4	xã Ba Thành	UBND xã Ba Thành	14	xã Ba Thành	2023-2025	627	546	54	27	0	0	0	0	0	0	0	0	-627	-546	-54	-27	
2.5	xã Ba Điền	UBND xã Ba Điền	50	xã Ba Điền	2023-2025	2.242	1.950	195	97	2.224	1.932	195	97	2.242	1.942	195	105	0	-8	0	8	
2.6	xã Ba Vinh	UBND xã Ba Vinh	20	xã Ba Vinh	2023-2025	897	780	78	39	0	0	0	0	0	0	0	0	-897	-780	-78	-39	
2.7	xã Ba Nam	UBND xã Ba Nam	42	xã Ba Nam	2023-2025	1.882	1.638	163	81	405	351	36	18	192	140	42	10	-1.690	-1.498	-121	-71	

Stt	Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục	Chủ đầu tư	Quy mô dự kiến	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đã ban hành				Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đã bố trí đến thời điểm điều chỉnh (Tháng 10/2024)				Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chênh lệch (Tăng (+), giảm (-))			Ghi chú	
						Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện
A	B	C	D	E	F	1=2+3+4	2	3	4					5=6+7+8	6	7	8	9=5-1				10
2.8	xã Ba Lễ	UBND xã Ba Lễ	7	xã Ba Lễ	2023-2025	313	273	27	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-313	-273	-27	-13
2.9	xã Ba Bích	UBND xã Ba Bích	20	xã Ba Bích	2023-2025	897	780	78	39	450	390	40	20	360	312	30	18	-537	-468	-48	-21	
2.10	xã Ba Tô	UBND xã Ba Tô	54	xã Ba Tô	2023-2025	2.353	2.017	215	121	1.350	1.170	120	60	1.350	1.170	120	60	-1.003	-847	-95	-61	
2.11	xã Ba Dinh	UBND xã Ba Dinh	29	xã Ba Dinh	2023-2025	1.300	1.131	113	56	1.300	1.131	113	56	1.297	1.131	113	53	-3	0	0	-3	
2.12	xã Ba Giang	UBND xã Ba Giang	7	xã Ba Giang	2023-2025	313	273	27	13	315	273	28	14	192	156	28	8	-121	-117	1	-5	
2.13	xã Ba Ngạc	UBND xã Ba Ngạc	27	xã Ba Ngạc	2023-2025	1.210	1.053	105	52	576	505	43	28	576	505	43	28	-634	-548	-62	-24	
2.14	xã Ba Xa	UBND xã Ba Xa	69	xã Ba Xa	2023-2025	3.094	2.691	269	134	0	0	0	0	0	0	0	0	-3.094	-2.691	-269	-134	
2.15	xã Ba Tiêu	UBND xã Ba Tiêu	35	xã Ba Tiêu	2023-2025	1.569	1.365	136	68	45	39	4	2	45	39	4	2	-1.524	-1.326	-132	-66	
2.16	TT Ba Tơ	UBND TT Ba Tơ	12	TT Ba Tơ	2023-2025	537	468	46	23	537	468	46	23	546	468	48	30	9	0	2	7	
2.17	xã Ba Vi	UBND xã Ba Vi	5	xã Ba Vi	2023-2025	223	195	19	9	219	195	20	4	223	195	20	8	0	0	0	0	
3	Hỗ trợ đất sản xuất		01 hộ			25	22	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	-25	-22	-2	-1	
3.1	Xã Ba Vi	UBND xã Ba Vi	01 hộ	xã Ba Vi	2023-2025	25	22	2	1	0				0	0	0	0	-25	-22	-2	-1	
4	Nước sinh hoạt tập trung					19.898	17.302	1.733	863	19.459	16.968	1.698	793	19.144	16.715	1.636	793	-754	-587	-97	-70	
4.1	Nâng cấp mở rộng nước sinh hoạt Tổ 8 thôn Gò Pằng	Phòng NN&PTNT	79 hộ	xã Ba Dinh	2022-2023	563	490	49	24	564	490	51	23	543	472	48	23	-20	-18	-1	-1	
4.2	Nâng cấp mở rộng nước sinh hoạt Thôn Lăng Dút	Phòng NN&PTNT	50 hộ	Xã Ba Nam	2022-2023	2.496	2.171	218	107	2.372	2.071	206	95	2.289	1.993	201	95	-207	-178	-17	-12	
4.3	Nước sinh hoạt thôn Mang Lũng I xã Ba Tô	Phòng NN&PTNT	140 hộ	Xã Ba Tô	2022-2023	2.455	2.136	213	106	2.338	2.036	204	98	2.265	1.970	197	98	-190	-166	-16	-8	
4.4	Nước sinh hoạt thôn Hy Long	Phòng NN&PTNT	97 hộ	Xã Ba Điện	2022-2023	3.206	2.788	279	139	3.197	2.788	279	130	3.124	2.733	261	130	-82	-55	-18	-9	
4.5	Nước sinh hoạt tập trung thôn Gòl Re	Phòng NN&PTNT	100 hộ	Xã Ba Xa	2022-2023	2.920	2.539	255	126	2.866	2.505	251	110	2.760	2.422	228	110	-160	-117	-27	-16	
4.6	Nước sinh hoạt tập trung Suối Quây, Mang Biều	Phòng NN&PTNT	76 hộ	Xã Ba Tiêu	2022-2023	3.780	3.286	329	165	3.768	3.286	327	155	3.699	3.233	311	155	-81	-53	-18	-10	
4.7	Nước sinh hoạt xóm Ông Chốt thôn Lăng Tốt	Phòng NN&PTNT	50 hộ	Xã Ba Lễ	2022-2023	1.987	1.727	174	86	1.870	1.627	165	78	1.979	1.727	174	78	-8			-8	
4.8	Nước sinh hoạt thôn Lăng Xi 1 xã Ba Tô	Phòng NN&PTNT	63 hộ	Xã Ba Tô	2022-2023	2.058	1.788	180	90	2.052	1.788	179	85	2.053	1.788	180	85	-5			-5	
4.9	Sửa chữa nâng cấp Nước sinh hoạt tập trung Nước Lô	Phòng NN&PTNT	79 hộ	2023-2024		433	377	36	20	432	377	36	19	432	377	36	19	-1			-1	
B. DỰ ÁN 2: QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT						30.371	26.409	2.641	1.321	20.954	19.049	1.905	0	30.371	26.409	2.641	1.321	0	0	0	0	

Stt	Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục	Chủ đầu tư	Quy mô dự kiến	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đã ban hành			Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đã bố trí đến thời điểm điều chỉnh (Tháng 10/2024)			Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Chênh lệch (Tăng (+), giảm (-))			Ghi chú				
						Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Ngân sách Trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện			
A	B	C	D	E	F	1=2+3+4	2	3	4				5=6+7+8	6	7	8	9=5-1				10	
1	Khu tái định cư trung tâm tại thôn Trà Nô, xã Ba Tô	BQL DABTXD&PTQ Đ	26 hộ	xã Ba Tô	2022-2024	11.689	10.163	1.017	509	10.672	10.163	509	11.689	10.163	1.017	509	0	0	0	0	Không điều chỉnh	
2	Khu tái định cư tập trung tổ 4 thôn Nước Lãng xã Ba Xa	BQL DABTXD&PTQ Đ	25 hộ	xã Ba Xa	2023-2025	7.067	6.146	614	307	6.503	5.786	717	7.067	6.146	614	307	0	0	0	0	Không điều chỉnh	
3	Khu tái định cư tập trung Tô Đèo Ái, thôn Nước Đang, xã Ba Trang	BQL DABTXD&PTQ Đ	21 hộ	xã Ba Trang	2024-2025	11.615	10.100	1.010	505	0			10.850	9.434	944	472	-765	-666	-66	-33	Chờ cải giảm 1 phần	
4	Hỗ trợ nhà ở cho các hộ dân di dời về khu tái định cư tập trung Trà Nô xã Ba Tô	UBND xã Ba Tô	17 hộ	xã Ba Tô	2024-2025	0				0			765	666	66	33	765	666	66	33	Bổ sung	
3	Dự phòng để lại phân bổ sau									3.779	3.100	679	0	0	0	0	0	0	0	0		
C. DỰ ÁN 4: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG CỦA LĨNH VỰC DÂN TỘC						184.538	160.468	16.047	8.023	131.137	117.789	11.777	1.571	200.529	174.374	17.437	8.718	15.991	13.906	1.390	695	
Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN						184.538	160.468	16.047	8.023	131.137	117.789	11.777	1.571	200.529	174.374	17.437	8.718	15.991	13.906	1.390	695	
I	Vùng An toàn khu					49.150	42.735	4.276	2.139	30.397	27.322	2.758	317	53.669	46.664	4.669	2.335	4.519	3.929	393	196	
1	Xã Ba Vinh					11.966	10.402	1.042	522	10.439	9.340	934	165	13.080	11.371	1.139	570	1.114	969	97	48	
1.1	Trường TH&THCS Ba Vinh; hạng mục khối phòng học tập	BQL DABTXD&PTQ Đ	06 phòng: Âm nhạc, mỹ thuật, công nghệ, khoa học tự nhiên, tin học, ngoại ngữ	xã Ba Vinh	2022-2023	3.824	3.323	333	168	3.754	3.263	326	165	3.824	3.323	333	168	0				
1.2	Cầu BTCT tuyến đường UBND xã đi ngã 3 Nước Gia	BQL DABTXD&PTQ Đ	Cầu BTCT	xã Ba Vinh	2023-2024	8.142	7.079	709	354	6.685	6.077	608		8.142	7.079	709	354	0				
	<i>Bổ sung danh mục</i>					0	0	0	0	0	0	0	0	1.114	969	97	48	1.114	969	97	48	
	BTXM từ cầu Mang thìn đi Huy Đàng	UBND xã Ba Vinh	450m	xã Ba Vinh	2025-2026	0				0				800	696	70	34	800	696	70	34	Bổ sung
	Nối tiếp BTXM đường Huy VLãng - Lãng Chùa	UBND xã Ba Vinh	180m	xã Ba Vinh	2025-2026	0				0				314	273	27	14	314	273	27	14	Bổ sung
2	Xã Ba Thành					11.866	10.318	1.032	516	3.385	3.019	301	65	12.963	11.272	1.127	564	1.097	954	95	48	
2.1	Trường Mầm non Ba Thành, hạng mục: 02 phòng học	BQL DABTXD&PTQ Đ	02 phòng học	xã Ba Thành	2022-2023	1.548	1.346	135	67	1.536	1.337	134	65	1.548	1.346	135	67	0				
2.2	BTXM tuyến đường nhà ông Bốn đến dốc Quýt	UBND xã Ba Thành	800m	xã Ba Thành	2024-2025	1.491	1.296	129	66	641	583	58		1.491	1.296	129	66	0				
2.3	BTXM tuyến đường trường Tiểu học đến nhà bà tám Thu	UBND xã Ba Thành	L=0,7km	xã Ba Thành	2024-2025	1.272	1.105	111	56	546	497	49		1.272	1.105	111	56	0				
2.4	BTXM tuyến đường từ ngã ba Hành Tín Tây đến nhà bà Nguyệt	UBND xã Ba Thành	500m	xã Ba Thành	2024-2025	920	800	80	40	396	360	36		920	800	80	40	0				

Stt	Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục	Chủ đầu tư	Quy mô dự kiến	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đã ban hành				Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đã bố trí đến thời điểm điều chỉnh (Tháng 10/2024)				Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chênh lệch (Tăng (+), giảm (-))			Ghi chú	
						Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện
A	B	C	D	E	F	1=2+3+4	2	3	4					5=6+7+8	6	7	8	9=5-1				10
2.5	Đập Nước Manh	BQL DAĐTXD&PTQ Đ	Thủy lợi cấp IV	xã Ba Thành	2024-2025	6.017	5.232	523	262	0				6.017	5.232	523	262	0				
2.6	Nối tiếp KCH kênh ruộng Y Nâu	UBND xã Ba Thành	320m	xã Ba Thành	2024-2025	618	539	54	25	266	242	24		618	539	54	25	0				
	<i>Bổ sung danh mục</i>					0	0	0	0	0	0	0		1.097	954	95	48	1.097	954	95	48	
	BTXM tuyến đường từ nhà Ông Trinh đến nhà Ông Hồ(Gò Ôn)	UBND xã Ba Thành	700m	xã Ba Thành	2025-2026	0				0				1.097	954	95	48	1.097	954	95	48	<i>Bổ sung</i>
3	Xã Ba Giang					12.948	11.259	1.126	563	10.529	9.572	957	-	14.119	12.278	1.228	614	1.171	1.019	102	51	
3.1	Cầu BTCT tuyến đường UBND xã đi Gò Lút	BQL DAĐTXD&PTQ Đ	Cầu BTCT	xã Ba Giang	2022-2024	10.350	9.000	900	450	9.412	8.556	856		10.350	9.000	900	450	0				
3.2	Nhà văn hóa thôn Ba Nhà	UBND xã Ba Giang	Tối thiểu 100 chỗ ngồi	xã Ba Giang	2024-2025	1.495	1.300	130	65	643	585	58		1.495	1.300	130	65	0				
3.3	Nối tiếp BTXM Nước Lô - Gò Khôn	UBND xã Ba Giang	0,9km	xã Ba Giang	2024-2025	1.103	959	96	48	474	431	43		1.103	959	96	48	0				
	<i>Bổ sung danh mục</i>					0	0	0	0	0	0	0		1.171	1.019	102	51	1.171	1.019	102	51	
	Nối tiếp BTXM tuyến UBND xã đi Gò Lút	UBND xã Ba Giang	600m	UBND xã Ba Giang	2025-2026	0				0				1.171	1.019	102	51	1.171	1.019	102	51	<i>Bổ sung</i>
4	TT Ba Tơ					12.370	10.756	1.076	538	6.044	5.391	566	87	13.506	11.744	1.175	587	1.136	988	99	49	
4.1	Nâng cấp nhà văn hóa TDP Kon Dung	UBND TT Ba Tơ	Nâng cấp	TDP Kon Dung	2022-2023	1.070	930	93	47	999	868	86	45	1.070	930	93	47	0				
4.2	Nâng cấp tuyến kênh từ suối Nước Ren về cánh đồng I On, TDP Uy Năng	UBND TT Ba Tơ	500m	TDP Uy Năng	2022-2023	961	835	84	42	899	779	78	42	961	835	84	42	0				
4.3	BTXM đường từ nhà ông Thôn đến nhà ông Láng	UBND TT Ba Tơ	319m	TDP Uy Năng	2023-2025	587	510	51	26	251	229	22		587	510	51	26	0				
4.4	KCH kênh đồng Mang Tinh	UBND TT Ba Tơ	300m	TDP Kon Dung	2023-2025	488	425	42	21	209	191	18		488	425	42	21	0				
4.5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường thị trấn Ba Tơ - Ba Đình	BQL DAĐTXD&PTQ Đ	4,2km	TT Ba Tơ	2023-2025	7.728	6.722	672	334	3.026	2.724	302		7.728	6.722	672	334	0				
4.6	Nâng cấp, cải tạo BTXM từ đường Ba Tơ - Ba Bích đi KDC số 3, TDP Kon Dung, thị trấn Ba Tơ	UBND thị trấn Ba Tơ	730m	Thị trấn Ba Tơ	2024 - 2025	1.089	946	94	49	462	420	42		1.089	946	94	49	0				
4.7	Nâng cấp, cải tạo BTXM từ đường thị trấn Ba Tơ - đi Nước Đàng, Ba Bích đến nhà ông Phạm Văn Đếch thuộc TDP Đá Bàn, thị trấn Ba Tơ	UBND thị trấn Ba Tơ	170 m	Thị trấn Ba Tơ	2024 - 2025	448	388	40	20	198	180	18		448	388	40	20	0				
	<i>Bổ sung danh mục</i>					0	0	0	0	0	0	0		1.136	988	99	49	1.136	988	99	49	
	BTXM đường Ba Tơ - Ba Bích đến nhà bà Phạm Thị Lê, TDP Kon Dung	UBND thị trấn	130 m	TDP Kon Dung	2025-2026	0				0				239	209	20	10	239	209	20	10	<i>Bổ sung</i>
	Đường BTXM từ nhà ông Đức đến nhà ông Trìn, TDP Kon Dung	UBND thị trấn	100 m	TDP Kon Dung	2025-2026	0				0				184	160	16	8	184	160	16	8	<i>Bổ sung</i>



Stt	Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục	Chủ đầu tư	Quy mô dự kiến	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đã ban hành				Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đã bố trí đến thời điểm điều chỉnh (Tháng 10/2024)				Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chênh lệch (Tăng (+), giảm (-))			Ghi chú	
						Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện
A	B	C	D	E	F	1=2+3+4	2	3	4					5=6+7+8	6	7	8	9=5-1				10
	Hệ thống điện sinh hoạt: Tuyến 1 từ nhà ông Phạm Văn Hồng đến nhà ông Phạm Văn Mỹ (Tổ tự quản số 16, TDP Kon Dung)	UBND thị trấn	370 m	TDP Kon Dung	2025-2026	0				0				390	340	34	16	390	340	34	16	Bổ sung
	Hệ thống điện sinh hoạt: Tuyến 2 từ trụ Ba Tư 7/B12/2 đến nhà ông Phạm Văn Cháy, TDP Kon Dung	UBND thị trấn	510 m	TDP Kon Dung	2025-2026	0				0				323	279	29	15	323	279	29	15	Bổ sung
	Xã đặc biệt khó khăn					130.142	113.167	11.323	5.652	97.261	87.359	8.707	1.195	141.473	123.020	12.308	6.145	11.331	9.853	985	493	
1	Xã Ba Trang					9.605	8.352	836	417	9.162	8.329	833	-	10.660	9.270	928	463	1.055	918	92	46	
1.1	Đường BTXM thôn Bùi Hui (thảo nguyên Bùi Hui)	BQL DABTXD&PTQ Đ	7,5km	xã Ba Trang	2022-2023	9.605	8.352	836	417	9.162	8.329	833		9.605	8.352	836	417	0				
	<i>Bổ sung danh mục</i>					0	0	0	0	0	0	0	0	1.055	918	92	46	1.055	918	92	46	
	Nối tiếp Công trình: BTXM tổ Tài Lợi đi Sa Lung	UBND xã Ba Trang	811m	Thôn Kon Riêng	2025-2026	0				0				1.055	918	92	46	1.055	918	92	46	Bổ sung
2	Xã Ba Khâm					11.271	9.801	981	489	9.795	8.913	882	-	12.340	10.730	1.074	535	1.069	929	93	46	
2.1	Nâng cấp tuyến đường UBND xã đi Nước Giập	BQL DABTXD&PTQ Đ	5,5km	xã Ba Khâm	2022-2023	10.134	8.812	882	440	9.306	8.468	838		10.134	8.812	882	440	0				
2.2	Nối tiếp BTXM trường Mầm non Hồ Sâu - Gò Róc	UBND xã Ba Khâm	0,7km	xã Ba Khâm	2024-2025	1.137	989	99	49	489	445	44		1.137	989	99	49	0				
	<i>Bổ sung danh mục</i>					0	0	0	0	0	0	0	0	1.069	929	93	46	1.069	929	93	46	
	BTXM từ ngã ba Lâm Trường đi Hồ Sâu	UBND xã Ba Khâm	L=500m	xã Ba Khâm	2025-2026	0				0				1.069	929	93	46	1.069	929	93	46	Bổ sung
3	Xã Ba Liễn					10.878	9.459	947	472	9.153	8.193	818	142	11.865	10.317	1.033	515	987	858	86	43	
3.1	Trường TH&THCS Ba Liễn; hạng mục: 04 phòng học	BQL DABTXD&PTQ Đ	04 phòng (02 phòng học, 01 phòng ngoại ngữ, 01 phòng tin học); công trình phụ trợ	xã Ba Liễn	2022-2023	2.434	2.116	213	105	2.397	2.085	209	103	2.434	2.116	213	105	0				
3.2	Đường BTXM từ Trường TH&THCS xã đến Nhà văn hóa thôn Hương Chiên	UBND xã Ba Liễn	Giao thông nông thôn cấp A	xã Ba Liễn	2023-2024	1.089	947	95	47	1.076	944	93	39	1.089	947	95	47	0				
3.3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường QL 24 đi Hồ Núi Ngang	BQL DABTXD&PTQĐ huyện	Giao thông nông thôn cấp A theo TCVN 10380-2014 chiều dài L=3750m	Xã Ba Liễn	2023-2025	6.900	6.000	600	300	5.485	4.986	499		6.900	6.000	600	300	0				
3.4	Nối tiếp BTXM từ nghĩa địa đi cánh đồng Đồng Nghệ	UBND xã Ba Liễn	248m	Xã Ba Liễn	2024-2025	456	396	39	21	195	178	17		456	396	39	21	0				
	<i>Bổ sung danh mục</i>					0	0	0	0	0	0	0	0	987	858	86	43	987	858	86	43	

Stt	Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục	Chủ đầu tư	Quy mô dự kiến	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đã ban hành				Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đã bố trí đến thời điểm điều chỉnh (Tháng 10/2024)				Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chênh lệch (Tăng (+), giảm (-))			Ghi chú	
						Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện
A	B	C	D	E	F	1=2+3+4	2	3	4					5=6+7+8	6	7	8	9=5-1				10
	Tuyến đường từ Đèo Đá Chát đi trụ sở UBND xã	UBND xã Ba Liên	712m	Xã Ba Liên	2025-2026	0				0				987	858	86	43	987	858	86	43	Bổ sung
5	Xã Ba Điện					10.989	9.555	956	478	9.368	8.372	778	218	12.006	10.439	1.044	522	1.017	884	88	44	
5.1	Trường Mầm non Ba Điện, hạng mục: 01 phòng học, tường rào, công nghệ, sân vườn, nhà vệ sinh	BQL DADTXD&PTQ Đ	01 phòng học, tường rào, công nghệ, sân vườn, nhà vệ sinh	xã Ba Điện	2022-2023	2.364	2.055	206	103	2.348	2.042	204	102	2.364	2.055	206	103	0				
5.2	Nhà văn hóa thôn Làng Tương	UBND xã Ba Điện	Nhà cấp III, đảm bảo >100 chỗ ngồi	xã Ba Điện	2022-2023	1.380	1.200	120	60	1.376	1.197	120	59	1.380	1.200	120	60	0				
5.3	Nhà văn hóa thôn Hy Long	UBND xã Ba Điện	Nhà cấp III, đảm bảo >100 chỗ ngồi	xã Ba Điện	2023-2024	1.380	1.200	120	60	1.311	1.140	114	57	1.380	1.200	120	60	0				
5.4	Cầu BTCT tuyến đường UBND xã đi thôn Làng Rêu	BQL DADTXD&PTQ Đ	Giao thông cấp IV	xã Ba Điện	2023-2024	5.865	5.100	510	255	4.333	3.993	340		5.865	5.100	510	255	0				
	<i>Bổ sung danh mục</i>					0	0	0	0	0	0	0	0	1.017	884	88	44	1.017	884	88	44	
	Tuyến đường DT 624 - Gò Nê; Hạng mục: Mở rộng tuyến và nâng cấp hệ thống thoát nước dọc	UBND xã Ba Điện	600m	Xã Ba Điện	2025-2026	0				0				749	652	65	32	749	652	65	32	Bổ sung
	Kênh A Nê	UBND xã Ba Điện	170m	Xã Ba Điện	2025-2026	0				0				268	232	23	12	268	232	23	12	Bổ sung
6	Xã Ba Nam					10.935	9.509	951	475	6.175	5.438	543	194	11.974	10.412	1.041	520	1.039	903	90	45	
6.1	Trường TH&THCS Ba Nam; hạng mục: 08 phòng học	BQL DADTXD&PTQ Đ	08 phòng; công trình phụ trợ	xã Ba Nam	2022-2023	4.512	3.923	393	196	4.464	3.882	388	194	4.512	3.923	393	196	0				
6.2	BTXM nối tiếp UBND Xã đi Mang Tương	UBND xã Ba Nam	1,5km	xã Ba Nam	2024-2025	2.639	2.295	229	115	1.135	1.032	103		2.639	2.295	229	115	0				
6.3	BTXM nối tiếp UBND Xã đi Làng Vờ	UBND xã Ba Nam	0,7km	xã Ba Nam	2024-2025	1.341	1.166	117	58	576	524	52		1.341	1.166	117	58	0				
6.4	Đập Klăng 2	BQL DADTXD&PTQ Đ	L=15 mét, Tưới cho 4 ha đất lúa	xã Ba Nam	2024-2025	2.443	2.125	212	106	0				2.443	2.125	212	106	0				
	<i>Bổ sung danh mục</i>					0	0	0	0	0	0	0	0	1.039	903	90	45	1.039	903	90	45	
	BTXM nối tiếp UBND xã đi Làng Vờ	UBND xã Ba Nam	269m	xã Ba Nam	2025-2026	0				0				495	431	43	21	495	431	43	21	Bổ sung
	BTXM nối tiếp UBND xã đi Mang Tương	UBND xã Ba Nam	430m	xã Ba Nam	2025-2026	0				0				544	472	47	24	544	472	47	24	Bổ sung
7	Xã Ba Lễ					11.437	9.945	995	497	6.852	6.188	616	48	11.437	9.945	995	497	-	-	-	-	
7.1	Tường rào, công nghệ, sân vườn Nhà văn hóa thôn Vả Lễ, Đồng Lâu	UBND xã Ba Lễ	Tường rào, công nghệ, sân vườn	xã Ba Lễ	2022-2024	1.116	970	97	49	1.108	966	94	48	1.116	970	97	49	0				

Stt	Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục	Chủ đầu tư	Quy mô dự kiến	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đã ban hành				Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đã bố trí đến thời điểm điều chỉnh (Tháng 10/2024)				Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chênh lệch (Tăng (+), giảm (-))			Ghi chú	
						Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó				
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		
A	B	C	D	E	F	1=2+3+4	2	3	4					5=6+7+8	6	7	8	9=5-1				10
7.2	Trường TH&THCS Ba Lê; hạng mục: Nhà hiệu bộ, công trình phụ trợ, thiết bị	BQL DAĐT XD&PTQ Đ	Dân dụng, cấp III	xã Ba Lê	2024-2025	4.600	4.000	400	200	1.980	1.800	180		4.600	4.000	400	200	0				
7.3	BTXM ngã ba nhà Ông Gây đi nhà Ông Kéo	UBND xã Ba Lê	440m	xã Ba Lê	2024-2025	810	705	71	34	348	317	31		810	705	71	34	0				
7.4	Trường Mầm non Ba Lê	BQL DAĐT XD&PTQ Đ	03 phòng học và công trình phụ trợ	xã Ba Lê	2023-2025	3.680	3.200	320	160	2.887	2.624	263		3.680	3.200	320	160	0				
7.5	Đập và kênh Nước Cóp	UBND xã Ba Lê	Đập dài 15m, kênh dài 300m	xã Ba Lê	2024-2025	1.231	1.070	107	54	529	481	48		1.231	1.070	107	54	0				
<i>Bổ sung danh mục</i>																						
8	Xã Ba Bích					10.380	9.026	903	451	6.458	5.692	569	197	11.408	9.920	992	496	1.028	894	89	45	
8.1	Trường TH&THCS Ba Bích; hạng mục: 08 phòng học	BQL DAĐT XD&PTQ Đ	08 phòng; công trình phụ trợ	xã Ba Bích	2022-2023	5.101	4.436	444	221	4.979	4.347	435	197	5.101	4.436	444	221	0				
8.2	Nhà văn hóa thôn Đông Vào	UBND xã Ba Bích	Tối thiểu 100 chỗ ngồi	xã Ba Bích	2024-2025	1.564	1.360	136	68	673	612	61		1.564	1.360	136	68	0				
8.3	Đường nội bộ khu tái định cư thôn Làng Mâm	BQL DAĐT XD&PTQ Đ	1km	xã Ba Bích	2024-2025	1.840	1.600	160	80	0				1.840	1.600	160	80	0				
8.4	Tường rào, cổng ngõ Nhà văn hóa thôn Nước Đàng, Con Rã	UBND xã Ba Bích	Tường rào, cổng ngõ	xã Ba Bích	2024-2025	775	675	67	33	344	313	31		775	675	67	33	0				
8.5	Đập và kênh Nước Bum thôn Nước Đàng	UBND xã Ba Bích	Đập và kênh	xã Ba Bích	2024-2025	1.100	955	96	49	462	420	42		1.100	955	96	49	0				
<i>Bổ sung danh mục</i>																						
	Tuyến đường từ cầu Con Rã vào xóm nhà ông Sân - thôn Con Rã	UBND xã Ba Bích	455m	Xã Ba Bích	2025-2026	0				0				1.028	894	89	45	1.028	894	89	45	<i>Bổ sung</i>
9	Xã Ba Tô					11.074	9.629	964	481	8.250	7.502	748	-	12.076	10.500	1.051	525	1.002	871	87	44	
9.1	Cầu BTCT Làng Chai	BQL DAĐT XD&PTQ Đ	Cầu BTCT gồm 03 nhịp dài khoảng 45m	xã Ba Tô	2022-2023	6.968	6.059	606	303	6.486	5.897	589		6.968	6.059	606	303	0				
9.2	Đường BTXM từ Cầu treo -:- Làng Chai 2 (Làng Xi 2)	UBND xã Ba Tô	440m	xã Ba Tô	2024-2025	816	709	71	36	343	312	31		816	709	71	36	0				
9.3	Đường BTXM đi Làng Danh (Làng Mạ)	UBND xã Ba Tô	L=650m;	xã Ba Tô	2024-2025	1.173	1.020	102	51	504	459	45		1.173	1.020	102	51	0				
9.4	Đường BTXM đi xóm Nước Đi (Làng Mạ)	UBND xã Ba Tô	L=800m;	xã Ba Tô	2024-2025	1.466	1.275	128	63	630	573	57		1.466	1.275	128	63	0				
9.5	Đường BTXM vào xóm Mang Ka Rế, thôn Trà Nô	UBND xã Ba Tô	340m	xã Ba Tô	2024-2025	651	566	57	28	287	261	26		651	566	57	28	0				
<i>Bổ sung danh mục</i>																						
	Đường BTXM từ Làng Chai 2 -:- VLau (Làng Xi 2)	UBND xã Ba Tô	770m	xã Ba Tô	2025-2026	0				0				1.002	871	87	44	1.002	871	87	44	<i>Bổ sung</i>
10	Xã Ba Đình					10.526	9.153	915	458	7.167	6.333	631	203	11.530	10.026	1.002	502	1.004	873	87	44	

Stt	Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục	Chủ đầu tư	Quy mô dự kiến	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đã ban hành				Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đã bố trí đến thời điểm điều chỉnh (Tháng 10/2024)				Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Chênh lệch (Tăng (+), giảm (-))			Ghi chú		
						Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó							
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện					
A	B	C	D	E	F	1=2+3+4	2	3	4					5=6+7+8	6	7	8	9=5-1				10
10.1	Trường Tiểu học Ba Dinh, hạng mục: 02 phòng học tập, 04 phòng hỗ trợ học tập	BQL DAĐTXD&PTQ Đ	02 phòng học, 04 phòng hỗ trợ học tập (âm nhạc, mỹ thuật, khoa học công nghệ, thiết bị giáo dục)	xã Ba Dinh	2022-2023	4.724	4.108	411	205	4.674	4.064	407	203	4.724	4.108	411	205	0				
10.2	Nâng cấp và BTXM đường GTNT tuyến từ tổ 1 Nước Lang (Đông Xa) - tổ 3 Kách Lang	UBND xã Ba Dinh	1,5km	xã Ba Dinh	2024-2025	2.657	2.310	231	116	1.142	1.039	103		2.657	2.310	231	116	0				
10.3	Nối tiếp BTXM đường GTNT tuyến từ Tổ 3 - Tổ 4 Kách Lang	UBND xã Ba Dinh	1,4 km	xã Ba Dinh	2024-2025	2.558	2.225	222	111	1.100	1.001	99		2.558	2.225	222	111	0				
10.4	Kiểm cố hóa kênh Ma Mang 1, 2 thôn Làng Mãng	UBND xã Ba Dinh	0,3km	xã Ba Dinh	2024-2025	587	510	51	26	251	229	22		587	510	51	26	0				
Bổ sung danh mục						0	0	0	0	0	0	0	0	1.004	873	87	44	1.004	873	87	44	
	Nối tiếp BTXM đường GTNT tuyến Quốc lộ 24 (km35+850) - Tổ 2 Nước Lang (Đông Xa)	UBND xã Ba Dinh	340m	xã Ba Dinh	2025-2026	0				0				624	543	54	27	624	543	54	27	Bổ sung
	Nối tiếp BTXM từ nhà ông Phạm Văn Oa đến xóm ông Phạm Văn Tin thôn Kách Lang	UBND xã Ba Dinh	280m	xã Ba Dinh	2025-2026	0				0				380	330	33	17	380	330	33	17	Bổ sung
11	Xã Ba Ngạc					10.234	8.898	891	445	6.610	6.009	601	-	11.263	9.793	980	490	1.029	895	89	45	
11.1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Krên - Pa Nu - Ba Lãng	BQL DADTXD&PTQ Đ	6km	xã Ba Ngạc	2022-2024	8.095	7.038	705	352	5.690	5.172	518		8.095	7.038	705	352	0				
11.2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Ba Lãng - Tà Noát	UBND xã Ba Ngạc	1,6km	xã Ba Ngạc	2023-2024	2.139	1.860	186	93	920	837	83		2.139	1.860	186	93	0				
Bổ sung danh mục						0	0	0	0	0	0	0	0	1.029	895	89	45	1.029	895	89	45	
	Kênh mương Krên tưới cho cánh đồng Krên	UBND xã Ba Ngạc	742m	xã Ba Ngạc	2025-2026	0				0				1.029	895	89	45	1.029	895	89	45	Bổ sung
12	Xã Ba Xa					11.770	10.235	1.024	511	7.753	6.830	731	192	12.826	11.153	1.116	557	1.056	918	92	46	
12.1	Trường Tiểu học Ba Xa, hạng mục: 04 phòng học, 02 phòng hỗ trợ học tập	BQL DAĐTXD&PTQ Đ	Dẫn dụng cấp III; 06 phòng, 02 tầng (04 phòng học, 02 phòng hỗ trợ học tập; Ngoại ngữ, tin học)	xã Ba Xa	2022-2023	4.894	4.256	426	212	4.856	4.240	424	192	4.894	4.256	426	212	0				
12.2	Nâng cấp tuyến đường Mang Krá - Gòi Re	BQL DAĐTXD&PTQ Đ	4,5km	xã Ba Xa	2024-2025	6.876	5.979	598	299	2.897	2.590	307		6.876	5.979	598	299	0				
Bổ sung danh mục						0	0	0	0	0	0	0	0	1.056	918	92	46	1.056	918	92	46	

Stt	Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục	Chủ đầu tư	Quy mô dự kiến	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đã ban hành				Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đã bố trí đến thời điểm điều chỉnh (Tháng 10/2024)				Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chênh lệch (Tăng (+), giảm (-))			Ghi chú		
						Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó				
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	
A	B	C	D	E	F	1=2+3+4	2	3	4					5=6+7+8	6	7	8	9=5-1				10	
	Nối tiếp đường BTXM từ nhà ông Quên đến suối Nước Chạch, thôn Nước Chạch	UBND xã Ba Xa	485m	xã Ba Xa	2025-2026	0				0				1.056	918	92	46	1.056	918	92	46	Bổ sung	
13	Xã Ba Tiêu					11.043	9.605	960	478	10.517	9.560	957	-	12.089	10.514	1.051	523	1.046	909	91	45		
13.1	Đường QL 24 đi Gò Pa Nu	BQL DAĐTXD&PTQ Đ	6,5km	xã Ba Tiêu	2022-2024	11.043	9.605	960	478	10.517	9.560	957		11.043	9.605	960	478	0					
	<i>Bổ sung danh mục</i>					0	0	0	0	0	0	0	0	1.046	909	91	45	1.046	909	91	45		
	Nối tiếp đường BTXM tuyến đường từ suối Pa Nu đến nhà Ông Phạm Văn Thèo	UBND xã Ba Tiêu	804m	xã Ba Tiêu	2025-2026	0				0				1.046	909	91	45	1.046	909	91	45	Bổ sung	
III	Xã có thôn ĐBK					1.546	1.345	134	67	417	325	33	59	1.688	1.469	146	73	142	124	12	6		
1	Xã Ba Vi					1.546	1.345	134	67	417	325	33	59	1.688	1.469	146	73	142	124	12	6		
1.1	Nối tiếp kênh Vả Rò, thôn Nước Xuyên	UBND xã Ba Vi	0,9km	Thôn Nước Xuyên	2022-2023	1.093	950	95	48	45		45		1.093	950	95	48	0					
1.2	Nối tiếp BTXM Gò Xuyên đi Nước Xuyên	UBND xã Ba Vi	247m	Thôn Nước Xuyên	2023-2024	454	395	39	20	372	325	33	14	454	395	39	20	0					
	<i>Bổ sung danh mục</i>					0	0	0	0	0	0	0	0	142	124	12	6	142	124	12	6		
	BTXM tuyến đường Đồng Rò-Nước Xuyên	UBND xã Ba Vi	102m	Thôn Nước Xuyên	2025-2026	0				0				142	124	12	6	142	124	12	6	Bổ sung	
	Danh mục bổ sung từ nguồn tiết kiệm chi qua đầu thầu					3.700	3.221	314	165	3.062	2.783	279	-	3.700	3.221	314	165	-					
	Trường TH&THCS Ba Điện	BQL DAĐTXD&PTQ Đ	Hạng mục: 05 phòng hỗ trợ học tập, nhà bảo vệ, hạng mục khác	xã Ba Điện	2023-2024	3.700	3.221	314	165	3.062	2.783	279		3.700	3.221	314	165	0					
D. DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC						20.869	18.146	1.815	908	14.550	12.467	1.573	510	18.240	15.842	1.584	814	-2.628	-2.304	-231	-93		
Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học						20.869	18.146	1.815	908	14.550	12.467	1.573	510	18.240	15.842	1.584	814	-2.628	-2.304	-231	-93		
1	Trường PTDT nội trú THCS Ba Tơ; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ	BQL DAĐTXD&PTQ Đ	04 phòng ở nội trú, 01 nhà ăn, bếp; 04 phòng học và hỗ trợ học tập	TT Ba Tơ	2022-2023	6.087	5.292	530	265	6.000	5.240	524	236	5.945	5.169	517	259	-142	(123)	(13)	(6)		

Stt	Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục	Chủ đầu tư	Quy mô dự kiến	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đã ban hành				Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đã bố trí đến thời điểm điều chỉnh (Tháng 10/2024)				Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chênh lệch (Tăng (+), giảm (-))			Ghi chú	
						Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện
A	B	C	D	E	F	1=2+3+4	2	3	4					5=6+7+8	6	7	8	9=5-1				10
2	Trường PTDT bán trú TH&THCS Ba Trang; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ	BQL DA&TXD&PTQ Đ	04 phòng ở bán trú, 01 nhà ăn, bếp; 06 phòng học và hỗ trợ học tập; 02 nhà vệ sinh	Xã Ba Trang	2022-2023	7.074	6.151	616	307	7.097	6.088	735	274	6.891	5.992	599	300	-183	(159)	(17)	(7)	
3	Trường PTDT bán trú THCS Ba Xa; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ	BQL DA&TXD&PTQ Đ	04 phòng ở bán trú, 01 nhà ăn, bếp; 06 phòng học và hỗ trợ học tập; 02 nhà vệ sinh	Xã Ba Xa	2023-2024	7.303	6.350	635	318	1.453	1.139	314		5.404	4.681	467	256	-1.899	(1.669)	(168)	(62)	
	<i>Dự phòng để lại phân bổ sau</i>					405	353	34	18	0				0				-405	(353)	(34)	(18)	
E. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						3.770	3.277	328	165	3.141	2.856	285	0	4.052	3.523	352	177	282	246	24	12	
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các thôn thuộc vùng ĐBDTTS huyện Ba Tư	Phòng VH-TT	Mua sắm, trang trí thiết bị bên trong Nhà Văn hóa	13 thôn thuộc vùng ĐBDTTS trên địa bàn huyện	2022-2024	2.970	2.582	258	130	2.479	2.254	225		2.970	2.582	258	130	0				<i>Không điều chỉnh</i>
2	Hỗ trợ đầu tư điểm đến du lịch tiêu biểu làng Bùi Hui (Thảo nguyên Bùi Hui)	Phòng KT&HT	Giải quyết nhà vệ sinh lưu động, lắp đặt bàn chỉ dẫn, xây dựng trang thông tin, đường nội bộ	Xã Ba Trang	2023-2024	800	695	70	35	662	602	60		1.082	941	94	47	282	246	24	12	<i>Bổ sung vốn</i>
F. DỰ ÁN 10: TRUYỀN THÔNG, TUYÊN ĐỘNG TRONG VÙNG ĐÔNG BÀO ĐTTS&MN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VIỆC TÔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH						8.086	7.335	500	251	0	0	0	0	10.657	9.477	821	359	2.571	2.142	321	108	
Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						8.086	7.335	500	251	0	0	0	0	10.657	9.477	821	359	2.571	2.142	321	108	
1	<i>Chưa phân bổ</i>	UBND huyện			2022-2025	8.086	7.335	500	251	0				10.657	9.477	821	359	2.571	2.142	321	108	